

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0103983390



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2023**

Tháng 04 Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2023

Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**MẪU SỐ B 01-DN**
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.562.354.374	291.161.338.673
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		972.824.644	3.563.758.822
Tiền	111	V.1	972.824.644	3.563.758.822
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.544.990.763	267.063.850.326
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18.854.858.010	18.994.726.560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	63.047.643.517	107.241.168.270
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	13.500.000.000	13.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	117.142.489.236	127.327.955.496
Hàng tồn kho	140		57.699.553.783	20.510.985.916
Hàng tồn kho	141	V.6	57.699.553.783	20.510.985.916
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.344.985.184	22.743.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.016.691	18.144.406
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.244.651.926	282.636
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.316.567	4.316.567
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.030.201.223.638	1.010.374.118.925
Các khoản phải thu dài hạn	210		345.810.670.860	325.810.670.860
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	345.810.670.860	325.810.670.860
Tài sản cố định	220		4.039.094.574	4.212.781.911
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.039.094.574	4.212.781.911
- Nguyên giá	222		8.449.890.477	8.449.890.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.410.795.903)	(4.237.108.566)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	680.351.458.204	680.237.859.371
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		521.201.458.204	521.087.859.371
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		159.150.000.000	159.150.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		-	112.806.783
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	111.422.830
Lợi thế thương mại	269		-	1.383.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.314.763.578.012	1.301.535.457.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
NỢ PHẢI TRẢ	300		480.260.914.947	467.484.952.462
Nợ ngắn hạn	310		479.249.180.808	466.345.888.959
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	112.962.072.535	84.168.054.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	140.380.161.761	137.703.323.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.403.989.109	13.058.683.419
Phải trả người lao động	314		91.959	107.346.281
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.474.104.109	4.866.026.871
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	32.223.504.816	35.170.348.099
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	172.805.256.519	191.272.105.835
Nợ dài hạn	330	V.12	1.011.734.139	1.139.063.503
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.011.734.139	1.139.063.503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		834.502.663.065	834.050.505.136
Vốn chủ sở hữu	410	V.13	834.502.663.065	834.050.505.136
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	681.406.910.000	681.406.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		681.406.910.000	681.406.910.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	152.993.222.901	152.524.441.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152.524.441.460	80.247.387.847
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		468.781.441	72.277.053.613
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.530.164	119.153.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.314.763.578.012	1.301.535.457.598



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - 2023

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.1	209.489.616.007	99.520.585.517	209.489.616.007	99.520.585.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		209.489.616.007	99.520.585.517	209.489.616.007	99.520.585.517
Giá vốn hàng bán	11	V1.2	208.284.306.735	90.823.838.596	208.284.306.735	90.823.838.596
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.205.309.272	8.696.746.921	1.205.309.272	8.696.746.921
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	5.055.320.436	14.848.352.320	5.055.320.436	14.848.352.320
Chi phí tài chính	22	V1.4	5.232.037.223	9.339.753.381	5.232.037.223	9.339.753.381
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		128.838.392	-	128.838.392	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.5	548.667.710	1.012.187.608	548.667.710	1.012.187.608
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		608.763.167	13.193.158.252	608.763.167	13.193.158.252
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		74.444.711	117.394.786	74.444.711	117.394.786
Lợi nhuận khác	40		(74.444.711)	(117.394.786)	(74.444.711)	(117.394.786)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		534.318.456	13.075.763.466	534.318.456	13.075.763.466
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		65.537.015	712.535.675	65.537.015	712.535.675
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		468.781.441	12.363.227.791	468.781.441	12.363.227.791
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 0398330	61		485.404.953	12.364.256.399	485.404.953	12.364.256.399
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(16.623.512)	(1.028.608)	(16.623.512)	(1.028.608)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7	181	7	181



Thư

Phạm Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I - 2023

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 31/12/2022 Đến 31/03/2023	Từ 31/12/2021 Đến 31/03/2022
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1		468.781.441	13.075.763.466
Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao tài sản cố định	2		173.687.337	42.175.908
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.104.349.323)	(14.848.350.159)
Chi phí lãi vay	6		5.120.593.388	9.339.753.381
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		658.712.843	7.609.342.596
(Tăng) giảm các khoản phải thu	9		19.958.894.384	(31.452.994.119)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(37.188.567.867)	(1.163.483.684)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11		28.117.161.446	12.472.128.491
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		37.550.545	6.994.730
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(5.475.144.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.800.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		9.783.751.351	(18.503.156.950)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.300.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.352.643.835	1.295.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.352.643.835	15.301.295.650
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.000.000.000	39.753.111.993
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.727.329.364)	(32.290.068.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.727.329.364)	7.463.043.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50		(2.590.934.178)	4.261.182.243
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		3.563.758.822	11.958.079.460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70		972.824.644	16.219.261.703



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 28 ngày 17 tháng 03 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính	Ngõ 159 phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
Văn phòng giao dịch	Tầng 4 tòa B Vinaconex 2, Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	31/12/2022
Tiền mặt	940.100.041	3.324.306.103
Tiền ngân hàng	32.724.603	239.452.719
Cộng	972.824.644	3.563.758.822

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023	31/12/2022
Công ty CP Xây Dựng và Thương Mại 699	1.038.002.060	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	4.910.084.480	3.710.084.480
Công Ty CP TM và DV Quốc Tế Đông Á	2.993.830.275	-
Công ty CP Stavian Hóa chất	7.337.827.200	8.693.160.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	-	4.303.955.085
Công ty TNHH MTV Nam Triệu	-	278.248.302
Công an Tỉnh Đồng Nai	-	611.977.450
Các khách hàng khác	2.575.113.995	1.397.301.243
Cộng	18.854.858.010	18.994.726.560

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	31/12/2022
Công ty CP Đầu tư TLG	21.423.443.517	61.423.443.517
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty CP PQ Tín Việt	21.000.000.000	25.000.000.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	224.200.000	417.724.753
Cộng	63.047.643.517	107.241.168.270

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2023	31/12/2022
Cho các cá nhân vay (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cộng	13.500.000.000	13.500.000.000

(*) Cho các cá nhân vay có tài sản đảm bảo với thời hạn 6-12 tháng, lãi suất 5-10%/năm.

5. Các khoản phải thu khác

	31/03/2023	31/12/2022
Ngắn hạn		
Lãi HTKD với các đối tác	24.807.122.602	34.226.280.136
Tiền thanh lý cổ phần Trainco E&C	30.000.000.000	30.000.000.000
Ủy thác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.321.873	37.321.873
Lãi cho vay phải thu	255.205.480	8.321.918
Lãi phải thu ủy thác đầu tư	887.671.233	2.026.993.150
Các khoản phải thu khác	1.155.168.048	1.029.038.419
Cộng	117.142.489.236	127.327.955.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Dài hạn

Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn	19.500.000.000	19.500.000.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	70.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP An Bình Long Xuyên	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty CP Terra Gold Việt Nam	86.239.196.960	86.239.196.960
Dự án khác	50.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	71.473.900	71.473.900
	355.810.670.860	325.810.670.860

Bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	70.000.000.000	100.000.000.000
	70.000.000.000	100.000.000.000

6. Hàng tồn kho

	31/03/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
Sản xuất kinh doanh dở dang	38.787.345.651	-	2.166.973.029	-
Hàng thương mại	18.912.208.132	-	18.344.012.887	-
	57.699.553.783	-	20.510.985.916	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Vận tải	Khác	Tổng
Nguyên giá				
01/01/2023	3.496.190.477	4.908.700.000	45.000.000	8.449.890.477
Mua mới	-	-	-	-
31/03/2023	3.496.190.477	4.908.700.000	45.000.000	8.449.890.477
Khấu hao lũy kế				
01/01/2023	(3.496.190.477)	(695.918.089)	(45.000.000)	(4.237.108.566)
Phân bổ trong kỳ	-	(173.687.337)	-	(173.687.337)
31/03/2023	(3.496.190.477)	(869.605.426)	(45.000.000)	(4.410.795.903)
Giá trị còn lại				
01/01/2023	-	4.212.781.911	-	4.212.781.911
31/03/2023	-	4.039.094.574	-	4.039.094.574

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023	31/12/2022
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	10.348.460.002	11.722.412.998
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	74.023.114.648	61.453.904.247
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Xuân Lộc	9.115.074.100	-
CÔNG TY TNHH HUY DƯƠNG GROUP	2.016.954.005	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	3.971.890.600	-
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN BÌNH THUẬN	7.334.580.000	-
Công ty CP Maruni Quốc tế	-	8.640.800.000
Các nhà cung cấp khác	6.151.999.180	2.350.937.348
	112.962.072.535	84.168.054.593
Phải trả người bán là bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	74.023.114.648	61.453.904.247
	74.023.114.648	61.453.904.247

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I - 2023

31 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2023	31/12/2022
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	81.439.576.656	72.624.413.556
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	42.020.000.000	52.100.000.000
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	14.820.585.105	10.878.910.305
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	2.100.000.000	2.100.000.000
	140.380.161.761	137.703.323.861

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	31/12/2022
Lãi vay phải trả	457.610.882	457.610.882
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	30.969.598.480	34.469.598.480
Các khách hàng khác	796.295.454	243.138.737
	32.223.504.816	35.170.348.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2023		31/12/2022		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết					
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (*)	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2 (**)	233.649.854.166	-	233.649.854.166	-	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	171.990.000.000	-	171.990.000.000	-	-
Cộng	450.639.854.166	-	450.639.854.166	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	123.600.000.000	-	123.600.000.000	-	-
- Công ty TNHH Huy Dương Group	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-	-
- Công ty CP PQ Tín Việt	28.050.000.000	-	28.050.000.000	-	-
Cộng	159.150.000.000	-	159.150.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Hưng Yên	33.3%	33.3%	Đại lý mua bán các sản phẩm xăng dầu, hóa dầu
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Hà Nội	31.5%	31.5%	Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng và Đô thị giao thông	TP. HCM	49.64%	49.64%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất Động sản; Kinh doanh Bất Động sản

Thông tin chi tiết về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

Tên Công ty khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	TP. Hà Nội	12,12%	12,12%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty TNHH Huy Dương Group	TP. Hà Nội	15%	15%	Sản xuất điện
- Công ty CP PQ Tín Việt	TP. Hà Nội	18,70%	18,70%	Sản xuất điện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	172.677.927.155	172.677.927.155	10.133.150.684	28.727.329.364	191.272.105.835	191.272.105.835
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	28.600.000.000	28.600.000.000	28.600.000.000
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Milk Home	52.000.000.000	52.000.000.000	10.000.000.000	-	42.000.000.000	42.000.000.000
Trái phiếu phát hành	119.950.958.904	11.995.0958.904	133.150.684	-	119.817.808.220	119.817.808.220
- Giá trị trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Chi phí phát hành	(49.041.096)	(49.041.096)	133.150.684	-	(182.191.780)	(182.191.780)
Vay dài hạn đến hạn trả	726.968.251	726.968.251	-	127.329.364	854.297.615	854.297.615
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Trì						
Vay dài hạn	1.139.063.503	1.139.063.503	-	-	1.139.063.503	1.139.063.503
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Trì	1.139.063.503	1.139.063.503	-	-	1.139.063.503	1.139.063.503
Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính	173.816.990.658	173.816.990.658	10.133.150.684	28.727.329.364	192.411.169.338	192.411.169.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Đầu kỳ	681.406.910.000	152.524.441.460	833.931.351.460
LNST chưa phân phối trong kỳ	-	468.781.441	468.781.441
Cuối kỳ	681.406.910.000	152.993.222.901	834.400.132.901

13.2 Cổ phiếu

	31/03/2023 Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.140.691	68.140.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu phổ thông	68.140.691	68.140.691
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
	Doanh thu thương mại	166.790.241.865	115.550.000
	Doanh thu xây dựng	42.535.737.777	99.405.035.517
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.636.365	-
		209.489.616.007	99.520.585.517
2.	Giá vốn hàng bán	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
	Giá vốn thương mại	166.613.436.341	112.999.240
	Giá vốn xây dựng	41.613.727.536	90.710.839.356
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	131.511.429	-
		208.358.675.306	90.823.838.596
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
	Doanh thu lãi bán các khoản đầu tư	-	3.941.998.861
	Doanh thu lãi hợp tác kinh doanh	4.794.164.384	10.609.165.237
	Doanh thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	261.156.052	297.188.222
		5.055.320.436	14.848.352.320
4.	Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
	Chi phí lãi vay	1.548.201.607	3.600.000.000
	Chi phí lãi trái phiếu	3.683.835.616	5.739.753.381
		5.232.037.223	9.339.753.381
5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
	Chi phí nhân viên quản lý	291.884.513	474.184.516
	Chi phí vật liệu quản lý	10.827.501	16.649.219
	Chi phí dụng cụ quản lý	27.820.243	41.582.046
	Chi phí khấu hao	42.175.908	42.175.908
	Thuế, phí, lệ phí	227.273	23.100.965
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.962.297	385.423.757
	Chi phí bằng tiền khác	5.769.975	29.071.197
		548.667.710	1.012.187.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I - 2023

31 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2023
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	42.535.737.777
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	43.234.100.158
	Bán hàng hóa dịch vụ (chưa VAT)	163.636.365

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	31/03/2023
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.820.585.105
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VINA2	Phải trả người bán ngắn hạn	74.023.114.648
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.020.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	81.439.576.656
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu dài hạn khác	70.000.000.000



Phạm Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

